

Bản án số:119/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 24-12-2020  
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Thanh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hồ Huy Cường
2. Ông Nguyễn Văn Ninh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GD, tỉnh TN tham gia phiên tòa:** Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 406/2020/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Xuân P, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp SC B, xã PD, huyện GD, tỉnh TN, có mặt.

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp SC B, xã PD, huyện GD, tỉnh TN, có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Võ Thị R, sinh năm 1948; địa chỉ: ấp SC B, xã PD, huyện GD, tỉnh TN, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 27-6-2020, đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 07-9-2020 và lời khai tại Tòa án chị P trình bày:* chị và anh T tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 29-7-2011. Sau khi kết hôn vợ chồng xây nhà ở tạm trên phần đất của bà R (mẹ chị P). Trong quá trình chung sống có 01 người con chung tên Nguyễn Minh T1, sinh ngày 01-11-

2016. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T chơi bài bạc, nhậu nhẹt, hàng tháng giao cho chị 1.500.000 đồng nuôi con số tiền còn lại tiêu xài cá nhân không lo cho gia đình. Nay chị P yêu cầu ly hôn với anh T, con chung yêu cầu được nuôi, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng; tài sản chung gồm có: một căn nhà tường (cấp 4) diện tích 124,8 m<sup>2</sup> xây năm 2011; một nhà vệ sinh diện tích 5,51 m<sup>2</sup>; trụ xi măng để bồn chứa nước và bồn nước hiệu Đại Thành 500 lít, có tổng giá trị là 137.152.604 đồng. Chị yêu cầu chia đôi; nợ chung: nợ bà R 50.000.000 đồng, bà R không yêu cầu trả nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh T trình bày: thừa nhận lời trình bày của chị P về ngày tháng năm chung sống, con chung, tài sản chung là đúng sự thật. Vợ chồng chung sống với nhau không có mâu thuẫn gì, chị P yêu cầu ly hôn anh không đồng ý. Nếu cho ly hôn con chung anh đồng ý giao chị P tiếp tục nuôi, đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng; tài sản chung yêu cầu chia đôi; nợ chung đã trả cho bà R xong không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà R trình bày: tháng 10 năm 2011 bà cho vợ chồng chị P, anh T vay số tiền 100.000.000 đồng không có lãi để xây nhà, khoảng 3-4 năm sau trả được 50.000.000 đồng còn nợ lại 50.000.000 đồng. Ngày 03-8-2020 bà R có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị P trả nợ, đến ngày 21-8-2020 bà R có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

+ Về quan hệ hôn nhân: xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, đề nghị Hội đồng xét xử cho chị P và anh T ly hôn.

+ Về con chung: giao cho chị P trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; ghi nhận anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng tháng cho đến khi trưởng thành.

+ Về tài sản chung: chấp nhận yêu cầu của chị P, chia đôi tài sản chung. Giao cho chị P được toàn quyền sở hữu, chị P phải thanh toán lại cho anh T ½ giá trị tài sản chung là 68.576.302 đồng.

+ Về nợ chung: không yêu cầu đề nghị không giải quyết. Bà R rút yêu cầu khởi kiện đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà R đối với số tiền 50.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bà Võ Thị R có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là có căn cứ theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị P và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và đang ký kết hôn ngày 29-7-2011 nên được pháp luật thừa nhận hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T chơi bài bạc, nhậu nhẹt, hàng tháng giao cho chị P 1.500.000 đồng để nuôi con, còn lại các việc khác trong gia đình anh không quan tâm trong thời gian dài. Tại phiên tòa các đương sự thừa nhận đang sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị cho chị P và anh Trương ly hôn là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: con chung cháu Nguyễn Minh T1, sinh ngày 01-11-2016 chị P yêu cầu được nuôi, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T đồng ý. Xét thấy thỏa thuận giữa chị P và anh T phù hợp với Điều 81, 82, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giao cháu T1 cho chị P tiếp tục nuôi, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

[4] Về tài sản: trong quá trình giải quyết vụ án chị P và anh T thống nhất tài sản chung gồm có: một căn nhà tường (cấp 4) diện tích 124,8 m<sup>2</sup> xây năm 2011; một nhà vệ sinh diện tích 5,51 m<sup>2</sup>; một trụ xi măng để bồn chứa nước và bồn nước hiệu Đại Thành 500 lít, có tổng giá trị là 137.152.604 đồng, nằm trên phần đất do bà R (mẹ chị P) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *“Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng ... lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền nghĩa vụ của vợ chồng”*. Xét thấy, khối tài sản chung nêu trên là do chị P và anh T tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân, trong đó có công sức đóng góp mỗi người ngang nhau. Tuy nhiên, nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn do anh T vi phạm quyền nghĩa vụ của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị P yêu cầu tài sản chung chia đôi là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chia đôi tài sản chung cho chị P và anh T mỗi người hưởng ½ trị giá là 68.576.302 đồng.

[5] Chia bằng hiện vật: giao cho chị P được quyền sở hữu một căn nhà tường (cấp 4) diện tích 124,8 m<sup>2</sup> xây năm 2011; một nhà vệ sinh diện tích 5,51 m<sup>2</sup>; một trụ xi măng để bồn chứa nước và bồn nước hiệu Đại Thành 500 lít, nằm trên phần đất do bà R (mẹ chị P) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị P phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh T số tiền 68.576.302 đồng.

[6] Anh T được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật theo Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[7] Về nợ: bà Võ Thị R rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu chị P và anh T trả số tiền 50.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử.

[8] Về tiền chi phí tố tụng: tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản 700.000 đồng, tổng cộng: 1.700.000 đồng. Chị P và anh T mỗi người phải chịu một  $\frac{1}{2}$  theo quy định tại khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ghi nhận chị P đã nộp xong. Buộc anh T phải thanh toán lại cho chị P 850.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và tiền chi phí định giá tài sản.

[9] Về án phí: chị P và anh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 56, 59, 63, 81, 82, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244; Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**1.** Về quan hệ hôn nhân: cho chị Nguyễn Thị Xuân P được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

**2.** Về con chung: anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ giao cháu Nguyễn Minh T1, sinh ngày 01-11-2016 cho chị Nguyễn Thị Xuân P tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục; anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng mỗi tháng là 2.000.000 (Hai triệu) đồng cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Văn T có quyền nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

**3.** Về tài sản chung:

**3.1.** Chia cho chị Nguyễn Thị Xuân P được quyền sở hữu một căn nhà tường (cấp 4) diện tích 124,8 m<sup>2</sup> xây năm 2011; một nhà vệ sinh diện tích 5,51 m<sup>2</sup>; một trụ xi măng để bồn chứa nước và bồn nước hiệu Đại Thành 500 lít nằm trên phần đất do bà Võ Thị R (mẹ chị P) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ giao tài sản cho chị P.

**3.2.** Buộc chị Nguyễn Thị Xuân P phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền 68.576.302 (Sáu mươi tám triệu năm trăm bảy mươi sáu ngàn ba trăm lẻ hai) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Anh Nguyễn Văn T được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Võ Thị R về việc yêu cầu chị P và anh T trả số tiền 50.000.000 đồng.

6. Về án phí: chị Nguyễn Thị Xuân P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí về việc xin ly hôn và 3.428.815 đồng tiền án phí về việc chia tài sản, tổng cộng: 3.728.815 đồng. Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí do chị P đã nộp 3.550.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0012114 ngày 27-7-2020 và biên lai số 0012186 ngày 07-9-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD. Chị Nguyễn Thị Xuân P còn phải nộp tiếp 178.815 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí về việc cấp dưỡng nuôi con và 3.428.815 đồng tiền án phí về việc chia tài sản, tổng cộng: 3.728.815 đồng.

7. Về chi phí tố tụng: tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tổng cộng: 1.700.000 đồng. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Xuân P đã nộp xong. Buộc anh Nguyễn Văn T phải thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị Xuân P 850.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và tiền chi phí định giá tài sản.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Chị Nguyễn Thị Xuân P có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án. Riêng bà Võ Thị R vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- CC.THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi ĐK kết hôn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

**Phan Thanh Tùng**